TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10-04-2023
V/v Ly hôn,Tranh chấp nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Tâm

Ông Nguyễn Văn Chiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn An Ninh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà*:* Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày10 tháng 04 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2022/TLST-HNGĐ ngày 01tháng 12 năm 2022 về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con chung". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2023/QĐXX-ST ngày 23/03/2023

1. Nguyên đơn: Chị Giáp Thị N, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: B 446D, S drive, Singapore 754466#07/347.

2. Bị đơn*:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai (có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Singgapore ngày 14/10/2022) nguyên đơn chị Giáp Thị N, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T, kết hôn với nhau ngày 30/12/2001. Trước khi kết hôn chị và anh T có được tự do tìm hiểu thỏa thuận, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi cưới vợ chồng cùng chung sống với nhau ở Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống

với nhau hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2016, chị đi lao động tại Singapore. Chị có nhiều lần gửi tiền về cho anh T, nhưng anh T không chăm lo cho các con, không tu trí làm ăn chơi bời cờ bạc, chị cũng đã khuyên nhủ anh T nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không cùng quan điểm sống. Vợ chồng chấm dứt quan hệ từ năm 2016, chấm dứt mọi quan hệ về tình cảm và kinh tế. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân ngày càng trầm trọng, không thể kéo dài được nữa chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 22/11/2002 và cháu Nguyễn Văn Bảo N, sinh ngày 02/03/2009. Cháu V hiện nay đã trưởng thành và phát triển bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu N chị đồng ý để anh T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung với tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 7/12/2022, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bầy:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Giáp Thị N, kết hôn với nhau ngày 30/12/2001, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn anh và chị Giáp Thị N có được tự do tìm hiểu thỏa thuận, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, có được sự đồng ý của 02 bên gia đình. Sau khi kết hôn chị N đã về gia đình nhà anh làm dâu ngay, vợ chồng cùng chung sống với gia đình anh.Vợ chồng sống với nhau hòa thuận hạnh phúc. Do điều kiện kinh tế gia đình, chị N quyết định làm thủ tục đi xuất khẩu lao động ở Singapore. Thời gian đầu, vợ chồng thường xuyên liên lạc quan điện thoại, hỏi thăm sức khỏe, cuộc sống sinh hoạt hằng ngày. Do điều kiện 02 vợ chồng sinh sống quá xa cho nên giữa anh và chị N việc hỏi thăm nhau thưa dần. Mỗi lần điện thoại cho nhau, vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ nhau, không tiếp tục nói chuyện được nữa. Hiện nay, vợ chồng rất ít liên lạc với nhau.

Nay chị N có đơn xin ly hôn, anh đồng ý đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho anh và chị N được ly hôn để vợ chồng giải tỏa cho nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung cháu Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 22/11/2002 và cháu Nguyễn Văn Bảo N, sinh ngày 02/03/2009. Cháu V hiện nay đã trưởng thành và phát triển bình thường còn cháu Nguyễn Văn Bảo N, vợ chồng ly hôn anh đề nghị giao cho anh nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung và không có công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Nguyễn Văn Bảo N trình bầy: Cháu biết việc mẹ cháu Giáp Thị N có đơn xin ly hôn bố cháu Nguyễn Văn T, bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng ở với bố cháu.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Chị Giáp Thị N và anh Nguyễn Văn T đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị N và bản tự khai của anh T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt chị N và anh T.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 53, 56, Điều 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Giáp Thị N.

Xử cho chị Giáp Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn T

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn Bảo N, sinh ngày 02/03/2009 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N và anh T đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung không không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc vắng mặt đương sự: Chị Giáp Thị N và anh Nguyễn Văn T, vắng mặt tại phiên tòa và đều có đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N và anh T.

[2].Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Giáp Thị N là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn T và yêu cầu giải quyết nuôi con chung, chị N hiện đang lao động tại Singapore (tại khởi kiện và Bản tự khai có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Singapore), anh Nguyễn Văn T là bị đơn ở địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung". Do vụ án có đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3].Về quan hệ Hôn nhân: Chị Giáp Thị N và anh Nguyễn Văn T kết hôn ngày 30/12/2001 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn chị N khởi kiện xin ly hôn anh T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Giáp Thị N yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn vợ chồng chị N và anh T cùng chung sống với nhau tại Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trong thời gian vợ chồng chung sống với nhau, do tính tình không hợp nên vợ chồng thường xuyên xẩy ra mâu thuẫn. Năm 2016, chị N đi xuất khẩu lao động ở Singapore, do vợ chồng sống cách xa nhau nên tình cảm vợ chồng phai nhạt dần, vợ chồng ít liên lạc mâu thuẫn vợ chồng ngày càng phát sinh trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng mỗi người ở một nơi, không có sự quan tâm đến nhau, bất đồng quan điểm không có tiếng nói chung. Hiện nay, chị N và anh T không còn liên lạc với nhau nữa. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị và anh T được ly hôn, anh T đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn. Như vậy, tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cả chị N và anh T đều đồng ý ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N. Xử cho chị N được ly hôn anh T.

[4]. Về con chung:Vợ chồng chị N, anh T có 02 con chung cháu Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 22/11/2002 và cháu Nguyễn Văn Bảo N, sinh ngày 02/03/2009. Cháu V đã trưởng thành, phát triển bình thường cả chị N và anh T đều không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với con chung là cháu Nguyễn Văn Bảo N, sinh ngày 02/03/2009 cháu đang sinh sống cùng anh T. Chị N đề nghị giao cháu N cho anh T nuôi dưỡng. Xét yêu cầu cũng như đề nghị của chị N. Hội đồng xét xử thấy: Hiện nay chị N đang lao động ở nước ngoài nên không thể trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, cháu N từ khi chị N đi lao động nước ngoài vẫn do anh T chăm sóc nuôi dưỡng, cháu phát triển bình thường. Mặt khác cháu N có nguyện vọng được ở cùng bố. Do vậy, đề nghị của chị N giao cháu N cho anh T nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp điều kiện thực tế và nguyện

vọng của con chung. Nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu và đề nghị của chị N. Giao cháu Nguyễn Văn Bảo N cho anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

Sau khi ly hôn anh chị Giáp Thị N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị N, anh T tự thỏa thuận và không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5].Về tài sản, công nợ chung: Chị N và anh T đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Giáp Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 153; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chị Giáp Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Văn Bảo N, sinh ngày 02/03/2009 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị Giáp Thị N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

3.Về án phí: Chị Giáp Thị N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000742 ngày

29/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn chị Giáp Thị N đang ở nước ngoài, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-UBND xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
-Cổng thông tin điện tử TAND;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu Hiền

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Văn Chiến Nguyễn Hoàng Tâm	**Hoàng Thị Thi Hiền**

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-UBND xã Chu Điện, huyện Lục Nam;
-Cổng thông tin điện tử TAND;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu Hiền

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Bê Nguyễn Xuân Chuyển **Trần Thị Hà**